

Số: 231 /CĐCS-QLĐT

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2021

V/v: công khai các điều kiện bảo đảm
tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Kính gửi:

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1857/TCGDNN-PCTT ngày 17/8/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su báo cáo công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. Nội dung công khai các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Về cơ sở vật chất (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
2. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
3. Về đội ngũ nhà giáo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
4. Chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề

II. Hình thức công khai:

1. Trên trang thông tin điện tử của Trường (www.ric.edu.vn)
2. Công khai trên bảng tin của Trường.
3. Các ngành, nghề của Nhà trường đặt lớp tại các địa điểm.

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN (b/c);
- Sở GD&ĐT Bình Phước (b/c);
- Lưu: VT, QLĐT./.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Lê Văn Kịch

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2021

**CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Kèm theo công văn số: 231/CĐCS-QLĐT ngày 13 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

I. Ngành: Khoa học cây trồng

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
2	Bảng di động	Chiếc	5
3	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
4	Màn chiếu	Chiếc	5
5	Máy vi tính	bộ	1
6	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
7	Kính hiển vi	Chiếc	25
8	Cuốc	Chiếc	9
9	Cuốc chim	Chiếc	9
10	Xà beng	Chiếc	9
11	Xẻng	Chiếc	9
12	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
13	Khoan	Chiếc	5
14	Thước dây	Chiếc	9
15	Ống nghiệm	Chiếc	360
16	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
17	Buret	Chiếc	12

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
18	Giá kệ	Chiếc	12
19	Pipet	Bộ	02
20	- Loại 10 ml - Loại 20 ml - Loại 25 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9
21	Giá để pipet	Chiếc	6
22	Bóp cao su	Chiếc	9
23	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
24	Mỗi bộ bao gồm:		50
25	Cốc mõ - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
26	Ống đong - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
27	Bình định mức - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
28	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
29	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
30	Lọ (chai) - Loại 50 ml - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
31	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
32	Mỗi bộ bao gồm:		360
33	Bình tam giác - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
34	Bình cầu đáy bằng - Loại 100 ml - Loại 250 ml	Chiếc Chiếc	18 18

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
	• Loại 500 ml	Chiếc	18
35	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
36	Phễu		
	• Loại 5 cm	Chiếc	18
	• Loại 7 cm	Chiếc	18
	• Loại 9 cm	Chiếc	18
37	Rây		
	• Loại 1,0 mm	Chiếc	6
	• Loại 0,3 mm	Chiếc	6
38	Rổ nhựa	Chiếc	12
39	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
40	Nồi	Chiếc	3
41	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
42	Vợt	Chiếc	10
43	Panh	Chiếc	20
44	Đĩa pectri	Chiếc	20
45	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
46	Ghim	Hộp	6
47	Xốp	Tám	6
48	Thước dây	Chiếc	10
49	Thước cây	Chiếc	9
50	Thước đo 25m	Chiếc	5
51	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
52	Cưa cắt cành	Chiếc	10
53	Dao ghép	Chiếc	25
54	Cào	Chiếc	25
55	Vò đập đất	Chiếc	5
56	Rây	Chiếc	5
57	Thùng tưới	Chiếc	15
58	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
59	Bình phun thuốc	Chiếc	5
60	Xô nhựa	Chiếc	20

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
61	Dao chặt	Chiếc	15
62	Thước dây cuộn	Chiếc	6
63	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
64	Kéo bấm cành	Chiếc	20
65	Kéo cắt cành	Chiếc	6
66	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ Chiếc Chiếc Chiếc	02 01 02 03
67	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
68	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
69	Kéo cắt cành	Chiếc	15
70	Dây ghép điều	kg	2
71	Lưới đen	Mét	60
72	Thùng xốp	Chiếc	60
73	Nọc chết	chiếc	150
74	Nọc sống	chiếc	150
75	Trụ xi măng	chiếc	150
76	Dây ni lông	cuộn	5
77	Thang nhôm	Chiếc	5
78	Thước dây cuộn	Chiếc	6
79	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
80	Kéo bấm cành	Chiếc	18
81	Thước gố	Chiếc	1 chiếc/nhóm
82	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
83	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
84	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
85	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
86	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
87	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
88	Dao cạo mủ	Chiếc	1 chiếc/học

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
			sinh
89	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
90	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
91	Chén hứng mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
92	Máng dẫn mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
93	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm
94	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
95	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
96	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
97	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
98	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
99	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
100	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 19 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 19

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao
14	Bùi Đình Ninh	ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV
15	Đỗ Quang Huân	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành:

Khoa học cây trồng

Mã ngành/ngành:	6620108
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo:	3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng có mục tiêu đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, các lĩnh vực nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Khoa học cây trồng trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.

1.2 Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

- Giải thích được cơ sở khoa học về chức năng sinh lý của cây trồng;
- Giải thích được cơ sở khoa học về mối quan hệ biện chứng giữa đất, phân bón và cây trồng;
- Trình bày và lựa chọn được các phương pháp nhân giống phù hợp với mỗi loại cây trồng;
- Giải thích được cơ sở khoa học về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch của cây trồng;
- Giải thích được cơ sở khoa học về công tác quản lý dịch hại cây trồng;
- Thống kê, phân tích số liệu, thảo luận các vấn đề liên quan đến cây trồng;
- Trình bày được kiến thức và xác định được các bước trong quá trình tổ chức sản xuất cây trồng ở cơ sở sản xuất và hộ gia đình;
- Giải thích được các vấn đề cơ bản về an toàn lao động trong nghề trồng trọt;
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng;
- Giải thích được cơ sở khoa học về môi trường, bảo vệ môi trường và tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường để phát triển bền vững;

Kỹ năng

- Sử dụng được đất đai, phân bón cho cây trồng hiệu quả;
- Thực hiện mô tả, phân loại và nhân giống một số loại cây trồng;

- Thực hiện thành thạo các bước công việc trong quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch một số loại cây trồng;
- Điều tra, dự tính dự báo các loại dịch hại và sử dụng được các biện pháp phòng trừ hiệu quả;
- Sử dụng được phần mềm thống kê sinh học để phân tích kết quả số liệu điều tra, thí nghiệm về các vấn đề liên quan đến cây trồng;
- Lập được kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các bước công việc trong quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch của cây trồng hiệu quả;
- Thực hiện được các biện pháp về an toàn lao động trong nghề trồng trọt và an toàn lao động của nước ta hiện nay;
- Phân tích được sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu và bố trí được thời vụ trồng trọt phù hợp, hiệu quả với sự sinh trưởng phát triển của cây trồng;
- Sử dụng được các biện pháp kỹ thuật trong nghề trồng trọt nhằm hạn chế tối đa các tác hại đến môi trường nông nghiệp, tạo ra nền nông nghiệp bền vững và phát triển;

Chính trị, đạo đức

- + Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- + Có ý thức thực hiện nghiêm túc đường lối của Đảng, Pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;
- + Có ý thức chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác trong quá trình làm việc theo tổ, nhóm để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ trong quá trình thực hiện thao tác phân tích;

Đạo đức, tác phong công nghiệp

- + Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe nhằm giúp học sinh sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm;
- + Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

Thể chất, quốc phòng

- + Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;
- + Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của các môn thể dục thể thao phổ biến như: thể dục buổi sáng, điền kinh, xà đơn, xà kép, bóng chuyền;
- + Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; có ý thức làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở cơ sở và sẵn sàng tham

gia lực lượng vũ trang;

+ Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết như: đội ngũ, bắn súng, ném lựu đạn ... biết vận dụng vào phòng vệ cá nhân và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở;

An ninh:

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học có khả năng làm việc tại các Công ty cao su, Nông trường cao su, Ban khuyến nông, Trung tâm giống và sản xuất giống, Trung tâm khuyến nông, Công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các Sở nông nghiệp và PTNT, các Phòng nông nghiệp huyện thị, Chi cục BVTV, Chi cục Nông nghiệp, Chi cục phát triển nông thôn... hoặc phục vụ công việc sản xuất nông nghiệp cá nhân, gia đình, hợp tác xã.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun:
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 80 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1575 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 666 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1365 giờ

3. Nội dung chương trình:

NỘI DUNG		Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/T TN/B T/TL	Thi/ kiểm tra
I. Các môn học chung		25	450	260	176	14
MH01	Chính trị	5	90	58	30	2
MH02	Pháp luật	2	30	19	9	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	56	17	2
MH05	Tin học	5	75	65	8	2
MH06	Ngoại ngữ	6	120	58	60	2
II. Các môn học, mô đun tạo nghề		55	1575	401	1194	80
II. 1 Các môn học/mô đun cơ sở		18	390	182	192	16
MH 07	Sinh lý thực vật	3	60	28	30	2
MH 08	Đất và phân bón	4	90	43	45	2
MH 09	Giống cây trồng	3	60	28	30	2
MH 10	Bảo vệ thực vật đại cương	4	90	45	41	4

MH 11	Khí tượng nông nghiệp	2	30	23	5	2
MĐ 12	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	60	15	41	4
II. 2 Các môn học/mô đun chuyên ngành		31	1050	189	909	52
MĐ 13	Trồng, chăm sóc cây điều	1	45	9	30	6
MĐ 14	Trồng, chăm sóc cây rau	2	60	15	41	4
MĐ 15	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	90	30	56	4
MĐ 16	Trồng, chăm sóc cây tiêu	1	45	10	31	4
MĐ 17	Trồng, chăm sóc cây cao su	3	104	15	85	4
MĐ 18	Thu hoạch mủ cây cao su	3	106	11	91	4
MĐ 19	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	45	15	26	4
MĐ 20	Khuyến nông	2	45	13	30	2
MĐ 21	Quản lý sản xuất cao su	2	45	13	30	2
MH 22	Canh tác	2	30	28	0	2
MĐ 23	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	396	4
II.3 Môn học/mô đun tự chọn (chọn 3/7 mô đun)		6	135	30	93	12
MĐ 24	Trồng, chăm sóc cây cà phê	2	45	10	31	4
MĐ 25	Trồng, chăm sóc cây mía	2	45	10	31	4
MĐ 26	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	31	4
MĐ 27	Trồng, chăm sóc cây lạc	2	45	10	31	4
MĐ 28	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	31	4
MĐ 29	Trồng, chăm sóc cây dược liệu	2	45	10	31	4
MĐ 30	Trồng, chăm sóc cây ca cao	2	45	10	31	4
TỔNG CỘNG		80	2025	661	1370	94

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4.3 Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Sau khi kết thúc môn học/mô đun, tiến hành kiểm tra hết môn/mô đun theo thời lượng quy định chi tiết trong chương trình

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phần tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

II. Ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 05
- Số phòng/xưởng thực hành: 04
 - + Phòng pha chế và kiểm tra hóa chất trong nghề : 01
 - + Phòng xác định các thông số kỹ thuật mủ nước : 01
 - + Phòng cân mủ tờ : 01
 - + Xưởng sản xuất: 01

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân điện tử 2 số	Chiếc	02
2	Tủ sấy có khoảng nhiệt độ 0-200 ⁰ C	Chiếc	02
3	Lò vi sóng	Chiếc	01
4	Máy ly tâm 5 lỗ	Chiếc	01
5	Chảo nhôm D= 25 cm	Chiếc	10
6	Bếp điện	Chiếc	10
7	Bu rét + giá	Chiếc	10
8	Ống đông	Chiếc	30
9	Các loại cốc mỏ 100; 250; 500	Chiếc	60
10	Pipet 5; 10	Chiếc	10
11	Máy cân tạo tờ	Chiếc	01
12	Máy cân quay tay phòng thí nghiệm	Chiếc	01
13	Cân bàn	Chiếc	01
14	Máy cân kéo	Chiếc	01
15	Máy cán crepe 1, 2, 3	Chiếc	03
16	Máy băm	Chiếc	01
17	Sàn rung	Chiếc	01
18	Lò sấy	Chiếc	01
19	Cân điện tử dùng cân bành mủ	Chiếc	01
20	Máy ép kiện	Chiếc	01
21	Hệ thống điện, nước	HT	01

2. Nhà giáo

- Tổng số giáo viên của nghề: 12
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 80/04
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 450

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
7	Lê Hữu Thọ	Đại học	ĐHSP		Chế biến SVR L, SVR 3L, SVR 5 Chế biến SVR 10, SVR 20
8	Nghiêm Thị Vân	Đại học	Bậc 1, 2		Chế biến SVR CV60, SVR CV50 Chế biến RSS
9	Nguyễn Văn Hà	Thạc sỹ	ĐHSP		Xử lý nước thải Quản lý chất lượng và ISO
10	Lê Đức Đăng	Thạc sỹ	ĐHSP		Chế biến Latex cô đặc HA, LA Chế biến tờ crepe Bảo dưỡng kỹ thuật
11	Lê Xuân Thuật	Thạc sỹ	Bậc 1, 2		Pha chế và kiểm tra hóa chất trong chế biến
12	Nguyễn Thế Quân	Thạc sỹ	ĐHSP		Quản lý xí nghiệp Tiết kiệm năng lượng

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học

Mã ngành/ngành: 6510401

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: Thời gian khoá học đối với trình độ cao đẳng 2,5 năm học.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học- trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành cũng như rèn luyện kỹ năng thực hành trong quá trình chuẩn bị, xử lý nguyên vật liệu trong sản xuất sản phẩm các hợp chất hữu cơ như sản phẩm cao su thiên nhiên, vật liệu polyme-cao su công nghiệp, để khi ra trường sinh viên có khả năng đảm đương các công việc của cán bộ kỹ thuật ở các vị trí chủ chốt quy trình, quản lý kỹ thuật, kiểm nghiệm và các sản phẩm công nghệ hóa học nói chung và sản phẩm hữu cơ và polyme-cao su nói riêng.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức

- Trang bị những kiến thức về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát nguyên vật liệu, bán thành phẩm và sản phẩm hữu cơ, polyme cao su;

- Có kiến thức cơ bản về khối ngành công nghệ kỹ thuật hóa học, kiến thức cơ sở chuyên ngành về công nghệ hữu cơ và công nghệ polyme - cao su. Ngoài ra, còn được trang bị kiến thức về các vấn đề thực tế có liên quan đến các hoạt động sản xuất và nghiên cứu về công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ và các vật liệu polime - cao su.

- Kỹ năng

Thao tác được qui trình sản xuất sản phẩm hoá hữu cơ, sản phẩm polyme và sản phẩm cao su công nghiệp;

Thực hành bảo trì các thiết bị trong dây chuyền sản xuất sản phẩm hữu cơ, sản phẩm polyme và sản phẩm cao su công nghiệp;

Tham gia quản lý chất lượng và kiểm soát chất lượng sản phẩm hữu cơ, polyme và cao su công nghiệp;

Tham gia quản lý công nghệ và triển khai biện pháp cải tiến kỹ thuật của qui trình sản xuất sản phẩm hữu cơ, sản phẩm polyme và sản phẩm cao su công nghiệp.

- Tiếp cận được các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có khả năng làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp các sản phẩm hóa học tại các vị trí: xử lý nguyên liệu, kiểm soát các sản phẩm trung gian, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm phân bón và sản phẩm nhựa PVC, PE, vv...;

Có cơ hội học liên thông lên đại học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học và mô đun: 22
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 72 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/ Đại cương: 450 giờ;
- Khối lượng các môn học, mô đun: 1319 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 374 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 945 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, TN	Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	50	1319	374	890	55
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	14	300	116	170	14
MH 07	Hóa hữu cơ	4	90	30	55	5
MĐ 08	Hóa phân tích	4	90	30	55	5
MH 09	Hóa học vật liệu	3	60	28	30	2
MĐ 10	Hóa học – hóa lý polyme	3	60	28	30	2
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	28	840	179	655	35
MĐ 11	Công nghệ cao su thiên nhiên	3	60	28	30	2
MĐ 12	Công nghệ kỹ thuật cao su tổng hợp	3	60	28	30	2
MĐ 13	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	2	30	13	15	2
MĐ 14	Kỹ thuật gia công polyme	3	60	28	30	2

	- cao su					
MĐ 15	Kiểm nghiệm cao su nguyên liệu	3	60	28	30	2
MĐ 16	Hóa chất dùng trong polymer	3	60	27	30	3
MĐ 17	Công nghệ sản xuất găng tay	3	60	27	30	3
MĐ 18	Thực tập quy trình	2	120	0	110	10
MĐ 19	Thực tập tốt nghiệp	6	360	0	350	10
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn	8	150	79	65	6
MĐ 20	Tiết kiệm năng lượng	2	30	27	0	3
MĐ 21	Quản lý chất lượng – ISO	2	45	15	27	3
MĐ 22	Xử lý nước thải	3	60	27	30	3
MĐ 23	Hóa lý – Hóa keo	3	60	27	30	3
MĐ 24	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	3	60	27	30	3
MĐ 25	Công nghệ sản xuất latex cô đặc HA, LA	3	60	27	30	3
	Tổng cộng	72	1740	565	1090	85

Ghi chú: Tỷ lệ lý thuyết /Thực hành toàn khóa 33%

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung là bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo, nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình dạy nghề, Phòng quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Khi thực hiện các bài giảng cần phải tuân thủ hình thức giảng dạy theo chương trình dạy nghề đã được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ trung cấp khi có nguyện vọng học lên cao đẳng thì các MH/MĐ tương ứng được miễn học các MH/MĐ đó (tùy theo nhu cầu của học sinh) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh có thể học liên thông lên trình độ cao hơn.

III. Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 05
- Số phòng/xưởng thực hành: 04
 - + Phòng pha chế và kiểm tra hóa chất trong nghề : 01
 - + Phòng xác định các thông số kỹ thuật mù nước : 01
 - + Phòng cán mù từ : 01
 - + Xưởng sản xuất: 01

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân điện tử 2 số	Chiếc	02
2	Tủ sấy có khoảng nhiệt độ 0-200 ⁰ C	Chiếc	02
3	Lò vi sóng	Chiếc	01
4	Máy ly tâm 5 lỗ	Chiếc	01
5	Chảo nhôm D= 25 cm	Chiếc	10
6	Bếp điện	Chiếc	10
7	Bu rét + giá	Chiếc	10
8	Ống đông	Chiếc	30
9	Các loại cốc mỏ 100; 250; 500	Chiếc	60
10	Pipet 5; 10	Chiếc	10
11	Máy cán tạo tờ	Chiếc	01
12	Máy cán quay tay phòng thí nghiệm	Chiếc	01
13	Cân bàn	Chiếc	01
14	Máy cán kéo	Chiếc	01
15	Máy cán crepe 1, 2, 3	Chiếc	03
16	Máy băm	Chiếc	01
17	Sàn rung	Chiếc	01
18	Lò sấy	Chiếc	01
19	Cân điện tử dùng cân bành mù	Chiếc	01
20	Máy ép kiện	Chiếc	01
21	Hệ thống điện, nước	HT	01

2. Nhà giáo

- Tổng số giáo viên của nghề: 12
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 80/04
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 450

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
7	Lê Hữu Thọ	Đại học	ĐHSP		Chế biến SVR L, SVR 3L, SVR 5 Chế biến SVR 10, SVR 20
8	Nghiêm Thị Vân	Đại học	Bậc 1, 2		Chế biến SVR CV60, SVR CV50 Chế biến RSS
9	Nguyễn Văn Hà	Thạc sỹ	ĐHSP		Xử lý nước thải Quản lý chất lượng và ISO
10	Lê Đức Đăng	Thạc sỹ	ĐHSP		Chế biến Latex cô đặc HA, LA Chế biến tờ crepe Bảo dưỡng kỹ thuật
11	Lê Xuân Thuật	Thạc sỹ	Bậc 1, 2		Pha chế và kiểm tra hóa chất trong chế biến
12	Nguyễn Thế Quân	Thạc sỹ	ĐHSP		Quản lý xí nghiệp Tiết kiệm năng lượng

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường

Mã ngành/ngành: 6510421

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: Thời gian khoá học đối với trình độ cao đẳng 2,5 năm học.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành như về môi trường và ô nhiễm môi trường; rèn luyện kỹ năng thực hành trong quá trình xử lý, để khi ra trường sinh viên có khả năng đảm đương các công việc của cán bộ kỹ thuật ở các vị trí quản lý và xử lý chất thải môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Kiến thức:

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về môi trường và ô nhiễm môi trường;
- Nêu được các khái niệm về chỉ tiêu hóa lý, hóa học và sinh học trong hóa học môi trường;
- Trình bày được nguyên lý hoạt động của các thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý nước cấp và nước thải;
- Trình bày được các phương pháp xử lý nước thải
- Trình bày được các khái niệm về quản lý và xử lý chất thải rắn.
- Trình bày được các khái niệm về ô nhiễm không khí;
- Trình bày được quy trình xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường;
- Nêu được các phương pháp về tái chế chất thải.

Kỹ năng:

- Pha chế được nồng độ các hóa chất sử dụng trong xử lý nước thải; nước cấp;
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Sử dụng được các dụng cụ sử dụng trong phân tích các chỉ tiêu hóa học của nước thải và nước cấp;
- Sử dụng được các thiết bị cơ bản dùng đo đạc các chỉ tiêu hóa lý của nước;
- Phân loại được các loại rác thải trong các nhà máy chế biến và hệ thống xử lý nước thải, nước cấp;
- Phân tích được các chỉ tiêu lý học, hóa học của nước cấp và nước thải;
- Xử lý được các số liệu thực nghiệm;
- Đánh giá được kết quả phân tích các thông số về ô nhiễm nước thải;

- Viết được báo cáo về môi trường nơi làm việc.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức về bảo vệ môi trường.
- Nhận thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp ảnh hưởng đến môi trường cộng đồng.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các đơn vị sau :

- Các nhà máy thuộc lĩnh vực môi trường như: Nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải đô thị hay công nghiệp, nhà máy xử lý chất thải rắn. Đặc biệt xử lý nước thải ngành công nghiệp cao su.

- Các cơ quan quản lý nhà nước như: Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục tài nguyên môi trường, công ty Môi trường đô thị, phòng Tài nguyên môi trường, cán bộ môi trường của quận, phường, xã. Các trung tâm môi trường, công ty cấp nước, trạm xử lý nước thải.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học và mô đun: 23
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 74 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/ Đại cương: 450 giờ;
- Khối lượng các môn học, mô đun: 1365 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 405 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 960 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, TN	Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	52	1365	405	895	65
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	18	360	171	171	18
MH 07	Hóa hữu cơ	3	60	30	27	3
MH 08	Hóa học vật liệu	3	60	27	30	3

MĐ 09	Hóa phân tích môi trường	3	60	27	30	3
MĐ 10	Hóa học môi trường	3	60	27	30	3
MĐ 11	Thực hành hóa môi trường	3	60	15	42	3
MĐ 12	An toàn lao động	3	60	45	12	3
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	29	900	189	670	41
MĐ 13	Kỹ thuật xử lý nước cấp	3	60	27	30	3
MĐ 14	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	60	27	30	3
MĐ 15	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	60	27	30	3
MĐ 16	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường không khí	3	60	27	30	3
MĐ 17	Kỹ thuật tái chế chất thải	3	60	27	30	3
MĐ 18	Sản xuất sạch hơn	3	60	27	30	3
MĐ 19	Đánh giá tác động môi trường	3	60	27	30	3
MĐ 20	Thực tập quy trình	2	120	0	110	10
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	6	360	0	350	10
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn	5	105	45	54	6
MĐ 22	Hóa lý- hóa keo	3	60	42	15	3
MĐ 23	Tiết kiệm năng lượng	2	45	15	27	3
MĐ 24	Quản lý chất lượng và ISO	3	60	30	27	3
MĐ 25	Quản lý xí nghiệp	2	45	15	27	3
MĐ 26	Xử lý nước thải	2	45	15	27	3
MĐ 27	Bảo dưỡng kỹ thuật	2	45	15	27	3
	Tổng cộng	74	1815	625	1095	95

Ghi chú: Tỷ lệ lý thuyết / toàn khóa 34 %

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung là bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo, nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình đào tạo, Phòng quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Khi thực hiện các bài giảng cần phải tuân thủ hình thức giảng dạy theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình đào tạo trình độ trung cấp khi có nguyện vọng học lên cao đẳng thì các MH/MĐ tương ứng được miễn học các MH/MĐ đó (tùy theo nhu cầu của sinh viên) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể học liên thông lên trình độ cao hơn ./.

IV. Ngành: Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 05
- Số phòng/xưởng thực hành: 04
 - + Phòng pha chế và kiểm tra hóa chất trong nghề : 01
 - + Phòng xác định các thông số kỹ thuật mủ nước : 01
 - + Phòng cân mủ tờ : 01
 - + Xưởng sản xuất: 01

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân điện tử 2 số	Chiếc	02
2	Tủ sấy có khoảng nhiệt độ 0-200 ⁰ C	Chiếc	02
3	Lò vi sóng	Chiếc	01
4	Máy ly tâm 5 lỗ	Chiếc	01
5	Chảo nhôm D= 25 cm	Chiếc	10
6	Bếp điện	Chiếc	10
7	Bu rét + giá	Chiếc	10
8	Ống đông	Chiếc	30
9	Các loại cốc mỏ 100; 250; 500	Chiếc	60
10	Pipet 5; 10	Chiếc	10
11	Máy cân tạo tờ	Chiếc	01
12	Máy cân quay tay phòng thí nghiệm	Chiếc	01
13	Cân bàn	Chiếc	01
14	Máy cán kéo	Chiếc	01
15	Máy cán crepe 1, 2, 3	Chiếc	03
16	Máy băm	Chiếc	01
17	Sàn rung	Chiếc	01
18	Lò sấy	Chiếc	01
19	Cân điện tử dùng cân bành mủ	Chiếc	01
20	Máy ép kiện	Chiếc	01
21	Hệ thống điện, nước	HT	01

2. Nhà giáo

- Tổng số giáo viên của nghề: 06
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 80/04
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 450

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
7	Lê Hữu Thọ	Đại học	ĐHSP		Chế biến SVR L, SVR 3L, SVR 5 Chế biến SVR 10, SVR 20
8	Nghiêm Thị Vân	Đại học	Bậc 1, 2		Chế biến SVR CV60, SVR CV50 Chế biến RSS
9	Nguyễn Văn Hà	Thạc sỹ	ĐHSP		Xử lý nước thải Quản lý chất lượng và ISO
10	Lê Đức Đăng	Thạc sỹ	ĐHSP		Chế biến Latex cô đặc HA, LA Chế biến tờ crepe Bảo dưỡng kỹ thuật
11	Lê Xuân Thuật	Thạc sỹ	Bậc 1, 2		Pha chế và kiểm tra hóa chất trong chế biến
12	Nguyễn Thế Quân	Thạc sỹ	ĐHSP		Quản lý xí nghiệp Tiết kiệm năng lượng

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su (Công nghệ kỹ thuật cao su)

Mã ngành/nghe: 6510503

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: Thời gian khoá học đối với trình độ cao đẳng 2,5 năm học.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su là ngành Công nghệ kỹ thuật cao su - trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành như rèn luyện kỹ năng thực hành trong quá trình sản xuất từ quá trình sơ luyện, hỗn luyện, hỗn hợp latex, bán thành phẩm, thành phẩm, lưu hóa và kiểm tra các chỉ tiêu sản phẩm, để khi ra trường sinh viên có khả năng đảm đương các công việc của cán bộ kỹ thuật ở các vị trí của quy trình sản xuất các sản phẩm từ cao su.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức

- Trang bị những kiến thức về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành;
- Trình bày được phương pháp sơ luyện, hỗn luyện các phụ gia trong việc gia công hỗn hợp cao su chưa lưu hóa;
- Nêu được các yêu cầu kỹ thuật bán thành phẩm và thành phẩm;
- Liệt kê được các yêu cầu về thiết bị gia công sản phẩm từ cao su;
- Nêu được các bước trong việc điều chế hỗn hợp latex cho sản phẩm nhúng.

- Kỹ năng

- Thực hiện được các bước trong phương pháp sơ luyện, hỗn luyện, thứ tự các phụ gia trong việc gia công hỗn hợp cao su chưa lưu hóa;
- Hướng dẫn được các yêu cầu kỹ thuật bán thành phẩm và thành phẩm;
- Vận hành được các thiết bị gia công sản phẩm từ cao su đạt yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm;
- Thực hiện được các bước trong việc điều chế hỗn hợp latex cho sản phẩm nhúng găng tay;
- Tiếp cận được các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm theo quá trình sản xuất sản phẩm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Bằng cấp: Cử nhân cao đẳng ngành Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su (Ngành Công nghệ kỹ thuật cao su).

- Làm việc tại các nhà máy sản xuất thuộc lĩnh vực: Nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghiệp cao su như nhà máy vỏ ruột xe; nhà máy sản xuất găng tay, nhà máy sản xuất nệm, nhà máy sản xuất các sản phẩm khác như băng tải cao su, ống cao su,..thuộc các công ty quốc doanh hoặc tư nhân;

- Các cơ quan quản lý nhà nước như: Trung tâm chất lượng về sản phẩm cao su, công tác nghiên cứu sản phẩm cao su công nghiệp, viện nghiên cứu kỹ thuật sản phẩm cao su;

- Cán bộ nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao su thuộc bộ phận các công ty Quốc doanh và ngoài Quốc doanh;

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn(liên thông lên đại học)

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học và mô đun: 23

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 72 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/ Đại cương: 450 giờ;

- Khối lượng các môn học, mô đun: 1335 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 372 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 963 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, TN	Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	48	1335	372	898	65
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	18	360	165	177	18
MH 07	Hóa hữu cơ	3	60	30	27	3

MH 08	Hóa học vật liệu	3	60	27	30	3
MĐ 09	Hóa học – hóa lý polyme	3	60	27	30	3
MĐ 10	Công nghệ sản xuất cao su nguyên liệu	3	60	27	30	3
MĐ 11	Phụ gia cao su	3	60	27	30	3
MĐ 12	Công nghệ cao su thiên nhiên	3	60	27	30	3
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	26	855	153	661	41
MĐ 13	Sơ luyện cao su	3	60	27	30	3
MĐ 14	Hỗn luyện cao su	3	60	27	30	3
MĐ 15	Định hình bán thành phẩm	2	45	15	27	3
MĐ 16	Định hình thành phẩm	2	45	15	27	3
MĐ 17	Điều chế hỗn hợp latex	3	60	27	30	3
MĐ 18	Lưu hóa cao su	3	60	27	30	3
MĐ 19	Hoàn thiện sản phẩm	2	45	15	27	3
MĐ 20	Thực tập công nghệ	2	120	0	110	10
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	6	360	0	350	10
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn	6	120	54	60	6
MH 22	Hóa lý- hóa keo	3	60	42	15	3
MĐ 23	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	3	60	27	30	3
MĐ 24	Công nghệ sản xuất latex cô đặc	3	60	27	30	3
MĐ 25	Công nghệ kỹ thuật cao su tổng hợp	3	60	27	30	3
MĐ 26	Công nghệ sản xuất găng tay	3	60	28	30	2
MĐ 27	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	3	60	27	30	3

MĐ 28	Xử lý chất thải	3	60	27	30	3
	Tổng cộng	72	1785	592	1098	95

Ghi chú: Tỷ lệ lý thuyết / toàn khóa 33%

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung là bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo, nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình đào tạo, Phòng quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Khi thực hiện các bài giảng cần phải tuân thủ hình thức giảng dạy theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình đào tạo trình độ trung cấp khi có nguyện vọng học lên cao đẳng thì các MH/MĐ tương ứng được miễn học các MH/MĐ đó (tùy theo nhu cầu của sinh viên) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể học liên thông lên trình độ cao hơn ./.

V. Ngành: Kế toán

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 15 phòng
- Số phòng máy tính: 2 phòng; Số máy tính /1 phòng: 50 máy/phòng;
- Phòng thực hành mô phỏng kế toán: 1 phòng; 40 máy/phòng;

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bảng di động	Chiếc	5	
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	5	
3	Màn chiếu	Chiếc	5	
4	Máy vi tính	bộ	200	
5	Phần mềm kế toán	Bộ	1	

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 22
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HS/01GV, 01 năm: 400
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 22

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục pháp luật
7	Ngô Ý Nhi	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Nghiệp vụ hành chính văn phòng; Marketing
8	Trần Thị Tuyền	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kinh tế vi mô
9	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ/ Công	Sư phạm	Tin học văn Phòng

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
		nghề thông tin	bậc 1, bậc 2	nâng cao
10	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Mạng máy tính & Internet
11	Tạ Đình Tuấn	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tài chính doanh nghiệp
12	Giang Thanh Thủy	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 1
13	Võ Thị Hiếu	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 2
14	Lê Văn Phương	Cử nhân/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Bảo trì và cài đặt máy tính; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
15	Trần Thị Thanh Hòa	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 3
16	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thuế & Khai báo thuế
17	Nguyễn Duy Kha	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán trên Excel; Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Nguyễn Tiến Điền	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Phần mềm kế toán
19	Ngô Văn Bảy	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập cơ sở
20	Ngô Thị Hồng Dung	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập tốt nghiệp
21	Bùi Quốc Trọng	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng sống
22	Bùi Thanh Hồng	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ xin việc hiệu quả

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số:03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kế toán

Mã ngành, nghề: 50340310

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân “Kế toán” có phẩm chất chính trị và tư cách đạo đức tốt, lối sống lành mạnh. Có năng lực tổ chức, yêu ngành nghề được đào tạo. Nắm chắc các kiến thức cơ sở, cơ bản và kiến thức chuyên ngành, có khả năng tiếp cận những kiến thức chuyên ngành mới, có khả năng nghiên cứu sáng tạo và có khả năng học tập nghiên cứu ở các cấp học cao hơn về Kế toán. Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân “Kế toán” có đủ khả năng làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước với các vị trí liên quan đến kế toán, tài chính, thuế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Sau khi đào tạo đảm bảo người học hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;
- + Vận dụng được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;
- + Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;
- + Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;
- + Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

- + Lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Sử dụng chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Tổ chức công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- + Sử dụng phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp và kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Kỹ năng cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp để thực hiện tốt các nhiệm vụ của nghề kế toán doanh nghiệp
- + Khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;

+ Khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi học xong nghề Kế toán doanh nghiệp, sinh viên có cơ hội:

- Thực hiện được công việc kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ và các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Thực hiện được công việc kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 37

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 95 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1750 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 773 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1427 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	65	1570	478	1030	62
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	300	129	157	14
MH 07	Soạn thảo văn bản	2	45	21	22	2
MH 08	Luật kinh tế	2	45	24	19	2
MH 09	Kinh tế vi mô	2	45	21	22	2
MH 10	Marketing	2	45	15	28	2
MH 11	Kỹ năng giao tiếp	3	60	22	36	2
MH 12	Nguyên lý thống kê	1	30	13	15	2
MH 13	Lý thuyết tài chính tiền tệ	1	30	13	15	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	52	1270	349	873	48
MH 14	Quản trị học	2	45	21	22	2
MH 15	Thống kê doanh nghiệp	2	45	21	22	2
MĐ 16	Thuế & khai báo thuế	6	120	45	71	4
MH 17	Tài chính doanh nghiệp 1	3	60	28	30	2
MH 18	Tài chính doanh nghiệp 2	2	45	18	25	2
MĐ 19	Kế toán doanh nghiệp 1	6	120	50	65	5
MĐ 20	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	25	45	5
MĐ 21	Kế toán doanh nghiệp 3	4	90	30	55	5
MĐ 22	Kế toán doanh nghiệp 4	4	75	30	40	5
MH 23	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	15	28	2
MH 24	Kế toán quản trị	3	60	28	30	2

MH 25	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	60	23	35	2
MĐ 26	Phần mềm kế toán	3	60	15	40	5
MĐ 27	Thực tập nghề nghiệp	3	120	0	115	5
MĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	6	250	0	250	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 4)	17	405	151	238	16
MH 29	Kiểm toán	1	30	13	15	2
MĐ 30	Kế toán trên Excel	2	45	10	33	2
MH 31	Thanh toán quốc tế	2	45	23	20	2
MH 32	Thị trường chứng khoán	2	45	21	22	2
MH 33	Kinh tế phát triển	2	45	21	22	2
MH 34	Kế toán thương mại dịch vụ	2	45	21	22	2
MH 35	Kinh tế quốc tế	2	45	21	22	2
MĐ 36	Thực hành kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp	2	60	0	60	0
MH 37	Tín dụng ngân hàng	2	45	21	22	2
Tổng cộng		96	2200	773	1327	100

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Sinh viên phải đạt yêu cầu tất cả các môn học, mô đun đào tạo trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp để được cấp bằng Cao đẳng nghề;

- Các môn thi tốt nghiệp:

+ Chính trị: theo quy định hiện hành;

+ Lý thuyết nghề: các kiến thức trọng tâm về: kế toán, tài chính doanh nghiệp, thuế;

+ Thực hành nghề: các kỹ năng về lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán; sử dụng chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết; lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp (nâng cao).

- Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 60 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)

	- Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp lý thuyết với thực hành</i>)	Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 90 phút Không quá 4 giờ Không quá 8 giờ
--	---	---	---

4.2. Thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo):

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học

4.3. Các chú ý khác:

Phân bổ thời gian và nội dung thực hành nghề tại cơ sở:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo trường có thể sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên;

- Nội dung thực hành nghề đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô đun thực hành nghề. Sau khi hướng dẫn chung có thể phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp;

- Thực tập tốt nghiệp:

+ Thời gian và nội dung theo chương trình khung;

+ Căn cứ vào khung chương trình, khoa xây dựng đề cương báo cáo thực tập.

VI. Ngành : Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 128 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 05, diện tích: 350 m²

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	Trang thiết bị đào tạo nghề điện công nghiệp		
1	Bộ thực hành mô phỏng sự cố trên máy điện xoay chiều 1 pha Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-7424
	* Thiết bị bao gồm		
	- Máy phát U = 220V, một pha, f = 50Hz		
	- Động cơ kéo một chiều 1/2 HP, 1800 vòng/phút		
	- Khối đồng hồ đo điện áp, dòng điện AC, DC		
	- Khối cấp nguồn, công tắc nguồn		
	- Khối điều khiển kích từ		
	- Khối điều chỉnh tốc độ động cơ		
	- Module thí nghiệm: khay module bằng sắt sơn tĩnh điện, mặt module bằng laminate cách điện		
	- Khung đỡ module hai tầng bằng nhôm định hình 40 x 40mm, kích thước: 1200 x 850 mm ±5%		
	- Bàn thực hành: kích thước 1200 x 600 x 700mm ±5%, khung bằng nhôm định hình 40 x 40mm		
	- Bộ dây cắm chôn 4mm		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
2	Bộ thực hành kỹ năng vận hành động cơ 1 chiều Ký mã hiệu: HPE DCN-7405 Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-7405
	* Module mạch điện động cơ một chiều		
	- CB một pha 220VAC, 6A		
	- Khối công tắc chuyển mạch 4 mức: 0V-110V-150V-180V		
	- Khối cấp nguồn 220VAC		
	- Khối biến trở điều chỉnh tốc độ động cơ		
	+ Khối điều khiển điện áp Rotor		
	+ Khối điều khiển điện áp Stator		
	- Đồng hồ đo điện áp		
	- Đồng hồ đo dòng điện		
	- Hệ thống công tắc chuyển mạch, nút nhấn chọn trạng thái hoạt động		
	- Nút nhấn khẩn cấp dừng động cơ khi xảy ra sự cố		
	- Khối mạch động lực		
	* Module mạch máy phát điện một chiều		

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	- CB một pha 220VAC, 6A		
	- Khối biến trở		
	- Khối điều khiển điện áp Stator		
	- Khối tạo tải trở công suất		
	- Hệ thống công tắc chuyển mạch		
	- Đồng hồ đo điện áp		
	- Đồng hồ đo dòng điện		
	- Khối đồng hồ đo tốc độ động cơ		
	* Module máy phát - động cơ		
	- Máy phát DC: 370W, 1800 vòng/phút		
	- Động cơ DC: 370W, 1800 vòng/phút		
	- Hệ động cơ - máy phát được ghép nối thành một khối đặt trên đế bằng sắt, gắn cố định với khung đỡ module		
	* Tủ điện, có núm vặn, đồng hồ đo áp, dòng		
	- Bàn thực hành kích thước: 1200 x 600 x 700mm $\pm 5\%$, khung bằng nhôm định hình 40 x 40mm, mặt bàn gỗ công nghiệp		
	* Nội dung thực hành		
	- Khảo sát sơ đồ nguyên lý của động cơ máy phát DC		
	- Thực hành lắp đặt, vận hành hệ truyền động động cơ máy phát DC		
	- Khảo sát các chế độ vận hành có tải, không tải		
	- Khảo sát mối liên hệ giữa tốc độ động cơ, điện áp ra máy phát		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
3	Bộ thực hành động cơ 1 pha, 3 pha Ký mã hiệu: HPE DCN-8403 Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-8403
	* Thiết bị bao gồm		
	- Động cơ		
	+ Động cơ không đồng bộ một pha rôto lồng sóc 1/4HP		
	+ Động cơ không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc 1/2HP hai cấp tốc độ		
	- Bộ tải trở có giá trị thay đổi được		
	- Thay đổi 10 giá trị khác nhau trong quá trình thí nghiệm		
	- Biến áp điều khiển		
	- Bộ nguồn thí nghiệm điều chỉnh vô cấp		
	+ Nguồn DC 0 ÷ 220V một pha và ba pha 0 ÷ 220V/380V, AC 120V, DC 220V		
	- Khối đồng hồ đo		
	+ Khối đồng hồ đo dòng, áp, tốc độ		
	- Module thí nghiệm		

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	+ Khay module: sắt sơn tĩnh điện		
	+ Mặt module: laminate cách điện		
	+ Khung đỡ module hai tầng bằng nhôm định hình		
	- Bàn thực hành		
	+ Khung bằng nhôm định hình, mặt bàn gỗ công nghiệp		
	- Bộ dây cắm an toàn 4mm		
	* Nội dung thực hành		
	- Thực hành nối các cuộn dây Stato		
	- Xác định cực tính cuộn dây của động cơ ba pha		
	- Thực hành nối sao (Y), nối tam giác (D) và vận hành động cơ		
	- Thực hành đấu dây đảo chiều quay động cơ ba pha		
	- Thực hành đổi nối sao - tam giác (Y - D)		
	- Sử dụng động cơ điện ba pha thành động cơ điện một pha		
	- Cách tạo hư hỏng và tìm hư hỏng ở động cơ ba pha		
	- Cách tạo hư hỏng và tìm hư hỏng ở động cơ một pha		
	- Mở máy trực tiếp		
	- Điều khiển động cơ ba pha lồng sóc quay một chiều		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc quay hai chiều		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc có thêm điện trở máy vào mạch stato		
	- Điều khiển động cơ không đồng bộ roto lồng sóc có thêm điện kháng mở máy vào mạch stato		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc dùng biến áp tự ngẫu		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc có 2 cấp độ		
	- Điều khiển động cơ khi mở máy bằng cách đổi Y-Δ		
	- Điều khiển động cơ lồng sóc có hãm động năng		
	- Điều khiển động cơ lồng sóc có hãm ngược		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
4	Bộ thực hành điều khiển động cơ không đồng bộ roto dây quấn Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-8421
	* Thiết bị bao gồm		
	- Module aptomat ba pha		
	- Moduel nút nhấn		
	- Module công tắc tơ, rơ le nhiệt		
	- Module động cơ ba pha rôto dây quấn		
	- Module đồng hồ đo V-A		
	- Động cơ ba pha rôto dây quấn 0.75Kw		
	- Bộ dây nối, giắc cắm tiêu chuẩn 4mm		
	- Bàn thực hành		
	+ Khung nhôm định hình phủ a-nốt chống chày xước, kích		

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	thước 1200 x 700 x 750mm $\pm 5\%$		
	+ Mặt bàn sử dụng vật liệu HPL màu ghi sáng, chịu nước, chịu nhiệt độ, cách điện		
	+ Khung gá tiêu chuẩn bằng nhôm định hình phủ a-nốt chống chày xước		
	* Nội dung thực hành		
	- Thực hành tìm hiểu cấu tạo nguyên lý hoạt động động cơ 3 pha roto dây quấn		
	- Thực hành khởi động động cơ 3 pha roto dây quấn		
	- Thực hành thay đổi tốc độ động cơ 3 pha roto dây quấn bằng cách điều chỉnh điện trở dây quấn		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
5	Đồng hồ vạn năng chỉ thị số Xuất xứ: Trung Quốc	10 chiếc	Sanwa CD771
	- DCV: 400m/4/40/400/1000V		
	- ACV: 4/40/400/1000V		
	- DCA: 400u/4000u/40m/400m/10A		
	- ACA: 400u/4000u/40m/400m/10A		
	- Điện trở Ω : 400/4k/40k/400k/4M/40M Ω		
	- Tụ điện F: 50n/500n/5u/50u/100uF		
	- Tần số Hz: 5/50/500/5k/50k/Hz		
	- Kiểm tra Diode		
6	Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Ký mã hiệu: Sanwa YX360TRF Xuất xứ: Trung Quốc	10 chiếc	Sanwa YX360TRF
	- DCV: 0.25/2.5/10/50/250/1000V		
	- ACV: 10/50/250/750V		
	- DCA: 2.5m/25m/0.25A		
	- Ω : 2k/20k/200k/2M/200M Ω		

2. Nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị

2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thạc sĩ thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sĩ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sĩ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sĩ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
2	Bùi Thị Hằng	Đại học, Kỹ thuật điện, điện tử	Sư phạm nghề		- PLC - Vật liệu điện
3	Hà Văn Đạo	Đại học, Kỹ thuật điện tử	Sư phạm nghề		- Truyền động Điện - Vẽ điện - Trang bị điện
4	Vũ Phạm Lan Anh	Thạc sĩ, Hệ thống điện	Sư phạm bậc 1		- Mạch điện - Thực hành điện cơ bản
5	Đoàn Vinh Dự	Điện khí hóa, cung cấp điện	Sư phạm nghề		- Máy điện - PLC nâng cao
6	Nguyễn Hữu Ninh	Đại học, Kỹ thuật điện tử, viễn thông	Sư phạm bậc 1		- Quản dây máy điện nâng cao - Điện tử cơ bản
7	Trần Thanh Hải	Thạc sĩ, Tự động hóa	Sư phạm bậc 2		- Kỹ thuật số
8	Nguyễn Xuân Giáp	Đại học, Điện khí hóa, cung cấp điện	Sư phạm nghề		- An toàn điện - Khí cụ điện. - Đo lường điện

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo thông tư số :03/2017/TT-BLĐYBXH NGÀY 01/03/2017

của bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử

Mã ngành: 6510303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính qui

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình Cao đẳng nghề Công nghệ Kỹ thuật Điện - điện tử được thiết kế theo mô hình đào tạo 2- 3 năm (thực tiễn đào tạo, sinh viên đã hoàn thành chương trình trong 2,5 năm) nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức thiết yếu để làm việc trong một thế giới ứng dụng công nghệ điện – điện tử hiện đại ngày nay.

Trang bị cho người tốt nghiệp có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức kỹ thuật chuyên môn vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành, có chuẩn mực đạo đức cao trong nghề nghiệp, trung thành với Tổ quốc, phục vụ tốt đất nước và xã hội. Có khả năng tham gia xây dựng dự án, thiết kế thay thế vừa và nhỏ, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các thiết bị điện, điện tử dân dụng và công nghiệp, các dây chuyền sản xuất tự động.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Trình bày được nguyên lý, cấu tạo và các tính năng, tác dụng của các loại thiết bị điện, khái niệm cơ bản, quy ước sử dụng trong nghề Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử;
- + Hiểu được cách đọc các bản vẽ thiết kế của nghề điện và phân tích được nguyên lý các bản vẽ thiết kế điện như bản vẽ cấp điện, bản vẽ nguyên lý mạch điều khiển;
- + Vận dụng được các nguyên tắc trong thiết kế cấp điện và đặt phụ tải cho các hộ dùng điện xác định (một phân xưởng, một hộ dùng điện);
- + Vận dụng được các nguyên tắc trong lắp ráp, sửa chữa các thiết bị điện;
- + Phân tích được phương pháp xác định các dạng hư hỏng thường gặp của các thiết bị điện;
- + Nắm vững các kiến thức về quản lý kỹ thuật, quản lý sản xuất, điều khiển các trạm điện, lưới điện;

+ Vận dụng được những kiến thức cơ sở và chuyên môn đã học để giải thích các tình huống trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử;

+ Đạt trình độ A Tiếng Anh, trình độ B Tin học hoặc tương đương.

- Kỹ năng:

+ Lắp đặt được hệ thống cấp điện của một xí nghiệp, một phân xưởng vừa và nhỏ đúng yêu cầu kỹ thuật;

+ Sửa chữa, bảo trì và chỉnh định được các thiết bị điện trên các dây chuyền sản xuất, đảm bảo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật;

+ Phán đoán đúng và sửa chữa được các hư hỏng thường gặp trong các hệ thống điều khiển tự động cơ bản;

+ Vận hành được những hệ thống điều tốc tự động;

+ Đọc được các thiết bị điện có công nghệ hiện đại theo tài liệu hướng dẫn;

+ Lắp đặt và vận hành được các thiết bị điện có công nghệ hiện đại theo tài liệu hướng dẫn;

+ Lắp đặt và vận hành được các thiết bị điện đảm bảo an toàn;

+ Hướng dẫn, giám sát kỹ thuật được các tổ, nhóm lắp đặt mạng điện hạ áp và mạch điện điều khiển trong hệ thống điện;

+ Tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo;

+ Có kỹ năng giao tiếp, tổ chức và làm việc nhóm.

b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền;

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỉ chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các nhà máy, xí nghiệp sản xuất hoặc công ty kinh doanh về lĩnh vực điện;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các xí nghiệp công nghiệp;

+ Sức khỏe đạt loại I hoặc loại II theo phân loại của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ:

- Làm việc được ở các Công ty Điện lực: Tổ vận hành và quản lý đường dây, tổ bảo trì và sửa chữa đường dây;

- Làm việc trong các trạm truyền tải và phân phối điện năng: Nhân viên vận hành;

- Làm việc trong các công ty xây lắp công trình điện;

- Làm việc trong các công ty, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trong các thành phần kinh tế xã hội.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học mô đun:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học:

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương:

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn:

- Khối lượng lý thuyết: giờ; Thực hành thực tập thí nghiệm:

3. Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	20,0	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5,0	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2,0	30	21	7	2

MH 03	Giáo dục thể chất	2,0	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4,0	75	58	13	4
MH 05	Tin học	2,0	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	5,0	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	51,0	1520	400	1052	68
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	10,0	225	100	110	15
MH 07	Mạch điện	4,0	75	45	25	5
MĐ 08	Vẽ điện	1,0	30	10	18	2
MĐ 09	Khí cụ điện	2,0	45	15	27	3
MĐ 10	Điện tử cơ bản	3,0	75	30	40	5
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	41,0	1295	300	942	53
MĐ 11	Thiết bị điện gia dụng	3,0	120	15	101	4
MĐ 12	Đo lường điện	2,0	45	15	27	3
MĐ 13	Máy điện	5,0	150	45	100	5
MĐ 14	Cung cấp điện	4,0	90	45	41	4
MĐ 15	Truyền động điện	3,0	75	30	41	4
MĐ 16	Kỹ thuật xung - số	3,0	75	30	42	3
MĐ 17	PLC cơ bản	3,0	75	30	40	5
MĐ 18	Trang bị điện	6,0	210	45	153	12
MĐ 19	Điện tử công suất	3,0	75	30	41	4
MĐ 20	PLC nâng cao	2,0	60	15	41	4
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	7,0	320	0	315	5
II.3	Các môn học và mô đun tự chọn	8	340	70	158	12
MĐ22	Quản dây máy điện nâng cao	2,0	90	10	77	3
MĐ23	Kỹ thuật Vi điều khiển	3,0	75	30	40	5
MĐ24	Kỹ thuật lạnh	3,0	75	30	41	4
Tổng cộng		71,0	1917	620	1252	45

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
2	<i>Xét tốt nghiệp:</i> Học sinh tích lũy đủ các modul trong chương trình, đạt điểm 5 với môn thi chính trị		

4.2. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại:	Mỗi học kỳ 1 lần

VII. Ngành: Công nghệ thông tin

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn : 02
- Số phòng/xưởng thực hành : 03

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Máy tính	Cái	120
2	Máy chiếu (projector)	Cái	02
3	Bảng từ	Cái	02
4	Máy in	Cái	02
5	Máy Scan	Cái	02

2. Nhà giáo

- Tổng số giáo viên của nghề: 13
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi:
- Giáo viên cơ hữu: 13

STT	Tên thiết bị	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô – đun được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2.	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3.	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
4.	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
5.	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
6.	Bùi Quốc Trọng	Đại học, Công nghệ thông tin	Tiến sỹ		-Tin học văn phòng -Cấu trúc máy tính
7.	Lê Văn Phương	Đại học, Tin học	Sư phạm bậc 1		- Mạng máy tính - Lắp ráp và bảo trì máy tính

8.	Nguyễn Văn Phong	Đại học, Tin học	SP bậc 1		-Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server -Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 1 -Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 2
9.	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ, Công nghệ thông tin	SP bậc 1		- Cơ sở dữ liệu - Thiết kế và quản trị website
10.	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ, Công nghệ thông tin	SP bậc 1		-Lập trình Windows 1 (VB.NET) -Lập trình Windows 2 (ADO.Net)
11.	Lê Thị Ngọc Thơ	Tiến sỹ, Khoa học thông tin	SP bậc 1		- Hệ điều hành Windows Server
12.	Hoàng Thị Hiếu	Đại học, Tin học	SP bậc 1		- Bảng tính Excel
13.	Đặng Thị Thu Thảo	Đại học, Tin học ứng dụng	SP bậc 1		- Lập trình cơ bản

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2010/TT - BLĐTBXH

ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và XH)

Tên nghề: Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)

Mã nghề: 6480201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Hình thức đào tạo: chính qui

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1 Mục tiêu chung

- Đào tạo sinh viên kỹ năng và kiến thức để đảm nhận vị trí nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT, thăng tiến đến vị trí lãnh đạo, khả năng nghiên cứu hoặc tiếp tục học cao hơn trong lĩnh vực này.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật CNTT có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1 Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn cần thiết bằng tiếng Anh;
- + Mô tả hiện trạng hệ thống thông tin quản lý của một số loại hình doanh nghiệp;
- + Đánh giá ưu nhược điểm về thực trạng ứng dụng phần mềm của doanh nghiệp;
- + Đề xuất những giải pháp ứng dụng phần mềm cụ thể để mang lại hiệu quả cao trong hoạt động doanh nghiệp;
- + Biết hoạch định và lập kế hoạch triển khai ứng dụng phần mềm;
- + Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ nhu cầu hoạt động của một số loại hình doanh nghiệp;
- + Xây dựng các sản phẩm phần mềm ứng dụng hỗ trợ các hoạt động của một số loại hình doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

- + Chỉ huy nhóm kỹ thuật viên tin học;
- + Kèm cặp và hướng dẫn kỹ thuật viên bậc thấp;
- + Kiểm tra và giám sát việc thực hiện công việc của người có trình độ trung cấp nghề;
- + Đọc hiểu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành bằng tiếng Anh;
- + Cài đặt - bảo trì máy tính;
- + Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng;
- + Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ cho chuyên môn và quản lý doanh nghiệp;
- + Phối hợp với các chuyên gia phần mềm để khảo sát, thiết kế hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động doanh nghiệp;
- + Tham gia quản lý dự án phát triển phần mềm cho doanh nghiệp;
- + Xử lý các sự cố khi vận hành các phần mềm ứng dụng;
- + Vận hành quy trình an toàn - bảo mật dữ liệu trong hệ thống, sao lưu - phục hồi dữ liệu;
- + Thiết kế và quản trị website phục vụ quảng bá, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Thiết kế, chỉnh sửa ảnh và các chương trình đa phương tiện phục vụ hoạt động doanh nghiệp;
- + Lập kế hoạch kiểm tra - bảo trì - nâng cấp các phần mềm trong hệ thống một cách độc lập.

1.2.2 Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;
- + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ

nghĩa Việt Nam;

- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Công nghệ thông tin Việt Nam;

- + Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam;

- + Hiểu biết về lịch sử phát triển, tầm quan trọng của ngành Công nghệ thông tin trên thế giới và tại Việt Nam;

- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

- + Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

- + Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

- + Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên sẽ làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu ứng dụng phần mềm tin học trong các hoạt động quản lý, nghiệp vụ kinh doanh sản xuất. Cụ thể:

- + Chuyên viên tư vấn và chuyển giao phần mềm ứng dụng;

- + Chuyên viên thiết kế phần mềm ứng dụng;

- + Chuyên viên quản trị hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu;

- + Chuyên viên bảo trì hệ thống máy tính;

- + Chuyên viên thiết kế và quản trị website;

- + Chuyên viên an toàn - bảo mật thông tin;

Sinh viên cũng làm việc được trong các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phần mềm tin học như: chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống, lập trình viên phần mềm ứng dụng, chuyên viên thiết kế web, chuyên viên kiểm thử phần mềm.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng môn học/mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 81 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.625 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 452 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.173 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1 Phân bổ chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ	5	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	79	2090	639	1350	101
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	21	540	186	319	35
MĐ 07	Tin học văn phòng	2	60	16	40	4
MĐ 08	Bảng tính Excel	2	60	15	39	6
MH 09	Cấu trúc máy tính	4	75	45	25	5
MH 10	Mạng máy tính	3	75	25	46	4
MH 11	Lập trình cơ bản	3	75	30	41	4
MH 12	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	75	22	49	4
MH 13	Cơ sở dữ liệu	2	60	18	38	4
MĐ 14	Lắp ráp và bảo trì máy tính	2	60	15	41	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	27	815	177	614	24
MĐ 15	Hệ điều hành Windows Server	4	90	26	60	4
MĐ 16	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 1	3	75	25	46	4
MĐ 17	Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server	3	75	24	47	4

MĐ 18	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 2	3	75	24	47	4
MH 19	Lập trình Windows 1 (VB.NET)	4	90	30	56	4
MH 20	Lập trình Windows 2 (ADO.Net)	4	90	33	53	4
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	6	320	15	305	0
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn (chọn 12 tín chỉ)	31	735	276	417	42
MH 22	Tổ chức quản lý doanh nghiệp	2	60	18	36	6
MH 23	Kế toán đại cương	3	60	40	16	4
MH 24	Kỹ năng làm việc nhóm	2	45	30	13	2
MH 25	Tiếng Anh chuyên ngành	2	60	21	35	4
MĐ 26	Thiết kế và quản trị website	4	90	35	51	4
MH 27	An toàn và bảo mật thông tin	4	90	27	59	4
MH 28	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	75	30	41	4
MĐ 29	Đồ họa ứng dụng	4	90	27	58	5
MĐ 30	Xây dựng phần mềm quản lý bán hàng	3	75	16	54	5
MĐ 31	Xây dựng website thương mại	4	90	32	54	4
	Tổng cộng	100	2540	859	1550	131

3.2 chương trình môn học, mô đun:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH:

4.1 Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành. hiện

4.2 Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng miền của từng địa phương;

- Ngoài các môn học đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục I;II.1;II.2 học viên

chọn các môn trong các môn học đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mục II.3) để áp dụng;

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:
 - + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
 - + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, của địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;
 - + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
 - + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.
- Căn cứ vào thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:
 - + Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;
 - + Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 30% - 50%; thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 50% - 70%.

- Về thời gian đào tạo các môn học tự chọn, cần được bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học (Có thể bố trí vào năm học thứ hai hoặc năm học thứ ba tùy tính chất từng môn học);

- Về thời lượng, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học.

4.3 Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Các môn học, mô đun phải công bố hình thức thi trước khi giảng dạy; việc kiểm tra được tổ chức giữa kỳ và cuối kỳ.

4.4 Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quyết định số 14/2007/QĐ - BLĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Thi môn chính trị: Được tổ chức theo hình thức thi viết với thời gian không quá 120 phút hoặc thi vấn đáp với thời gian không quá 60 phút;
- Thi kiến thức, kỹ năng nghề: gồm thi lý thuyết nghề và thi thực hành nghề:
 - + Thi lý thuyết nghề được tổ chức theo hình thức thi viết, trắc nghiệm với thời gian thi không quá 180 phút hoặc thi vấn đáp với thời gian cho một sinh viên là 40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời;
 - + Thi thực hành nghề được tổ chức theo hình thức thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp để hoàn thiện một sản phẩm. Thời gian thi thực hành cho một sinh viên không quá 24 giờ;

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
		Vấn đáp	Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, 20 phút trả lời)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề: Các kiến thức trọng tâm về: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, cơ sở dữ liệu, Phân tích - thiết kế hệ thống thông tin	Viết, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
		Vấn đáp	Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, 20 phút trả lời)
	- Thực hành nghề: Các kỹ năng về: Lập trình giao diện, lập trình cơ sở dữ liệu, thiết kế website	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

4.5 Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (Được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN;
- Sở LĐTĐ&XH Bình Phước;
- Lưu: VT, QLĐT./.



HỘI TRƯỞNG

Lê Văn Kịch